

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Thanh Hóa, tháng 08 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Chảng	Chủ tịch
Ông Mai Viết Dũng	Ủy viên
Ông Trịnh Văn Diễn	Ủy viên
Bà Phạm Thị Thu Hương	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Đức	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Văn Diễn	Giám đốc
--------------------	----------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trịnh Văn Diễn
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Số: 191/2022/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/08/2022, từ trang 04 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Việt Thanh

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
1687-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		190.403.126.481	179.817.161.032
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.315.163.723	2.854.887.034
1. Tiền	111		1.315.163.723	2.854.887.034
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.291.680.000	1.666.247.596
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.952.000.000	2.952.167.596
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.660.320.000)	(1.285.920.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		153.069.825.405	133.094.294.737
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	152.327.159.838	132.799.080.169
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	202.290.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	742.665.567	92.924.568
IV. Hàng tồn kho	140		34.104.665.719	41.214.322.078
1. Hàng tồn kho	141	9	34.104.665.719	41.214.322.078
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		621.791.634	987.409.587
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	621.791.634	888.199.590
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	94.600.277
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	4.609.720
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.952.930.546	3.374.015.599
I. Tài sản cố định	220		2.952.930.546	3.374.015.599
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.952.930.546	3.374.015.599
- Nguyên giá	222		106.180.027.326	106.030.027.326
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(103.227.096.780)	(102.656.011.727)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		193.356.057.027	183.191.176.631

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		100.390.018.844	86.698.946.519
I. Nợ ngắn hạn	310		100.390.018.844	86.698.946.519
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	57.597.751.585	48.586.672.235
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	870.939.936	339.530.255
3. Phải trả người lao động	314		4.516.505.376	7.661.444.210
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	778.382.846	1.291.593.257
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	1.646.123.026	419.610.384
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	32.394.064.846	27.625.549.610
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.586.251.229	774.546.568
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		92.966.038.183	96.492.230.112
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	92.966.038.183	96.492.230.112
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.000.000.000	38.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.590.000.000	4.590.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.146.232.779	50.146.232.779
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		229.805.404	3.755.997.333
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		229.805.404	3.755.997.333
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		193.356.057.027	183.191.176.631

Thanh Hóa, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Đình Huy

Phạm Thị Thu Hương

Trịnh Văn Diễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Kỳ này	Kỳ so sánh
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	139.885.645.599	139.862.460.888
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	11.007.990	8.676.735
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	139.874.637.609	139.853.784.153
4. Giá vốn hàng bán	11	20	128.071.666.088	124.815.246.085
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.802.971.521	15.038.538.068
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.404.966	6.479.530
7. Chi phí tài chính	22	21	1.143.435.517	855.675.874
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		766.171.844	1.176.018.374
8. Chi phí bán hàng	25	22	3.723.419.347	3.421.430.418
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	6.624.613.976	8.993.954.236
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		314.907.647	1.773.957.070
11. Thu nhập khác	31		-	21.098
12. Chi phí khác	32		10.120.713	-
13. Lợi nhuận khác	40		(10.120.713)	21.098
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		304.786.934	1.773.978.168
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	74.981.530	399.576.362
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		229.805.404	1.374.401.806
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	60	362

Thanh Hóa, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Đình Huy

Phạm Thị Thu Hương

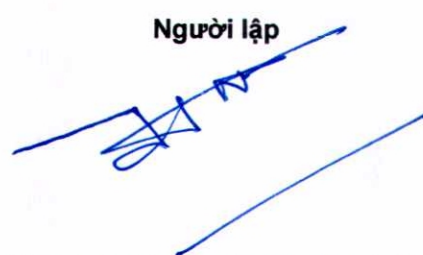
Trịnh Văn Diễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	304.786.934	1.773.978.168
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	571.085.053	580.709.022
- Các khoản dự phòng	03	374.400.000	(320.342.500)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.167.562)	(6.479.530)
- Chi phí lãi vay	06	766.171.844	1.176.018.374
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.013.276.269	3.203.883.534
- Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	(19.875.703.730)	4.712.525.167
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	7.109.656.359	(9.853.242.921)
- Tăng/Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.596.334.144	27.741.243.570
- Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	266.407.956	149.965.132
- Tăng/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	167.596	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(766.788.785)	(1.204.410.531)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(324.788.973)	(417.156.012)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.670.000	1.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(808.962.672)	(430.880.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.785.731.836)	23.902.927.939
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(524.914.273)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.167.562	6.479.530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(521.746.711)	6.479.530
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	57.707.671.630	32.718.530.670
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(52.939.156.394)	(59.152.949.572)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(760.000)	(1.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.767.755.236	(26.435.718.902)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.539.723.311)	(2.526.311.433)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.854.887.034	10.575.679.400
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.315.163.723	8.049.367.967

Thanh Hóa, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Người lập


Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng


Phạm Thị Thu Hương



Trịnh Văn Diễn

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800508928 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 07/06/1999 và đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 06/10/2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 38.000.000.000 VND, tương ứng với 3.800.000 cổ phần. Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BPC.

Số nhân viên của công ty tại ngày 30/06/2022 là 203 người (tại ngày 31/12/2021 là 211 người)

Trụ sở chính của Công ty tại phường Lam Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Kinh doanh các loại bao bì từ nhựa, giấy;
- Xuất nhập khẩu bao bì các loại, thiết bị, vật tư và phụ tùng sản xuất bao bì.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các cổ phiếu Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định kế toán hiện hành.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.
- Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa 3 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay; trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác được ghi nhận dựa trên số tiền thực tế phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

4.12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia; và lãi kinh doanh chứng khoán...

Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	331.253.482	269.554.798
Tiền gửi ngân hàng	983.910.241	2.585.332.236
Cộng	<u>1.315.163.723</u>	<u>2.854.887.034</u>

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chứng khoán kinh doanh

	<u>Tại ngày 01/01/2022</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.952.000.000	1.666.080.000	1.285.920.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	167.596	394.000	-
Cộng	<u>2.952.167.596</u>	<u>1.666.474.000</u>	<u>1.285.920.000</u>

	<u>Tại ngày 30/06/2022</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.952.000.000	1.291.680.000	1.660.320.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	-
Cộng	<u>2.952.000.000</u>	<u>1.291.680.000</u>	<u>1.660.320.000</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan	88.984.463.127	71.632.665.105
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	88.984.463.127	71.632.665.105
Phải thu khách hàng khác	63.342.696.711	61.166.415.064
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	4.073.220.270	2.353.330.980
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	20.961.150.991	15.039.613.634
CN Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa	15.225.840.000	16.183.750.000
- Xi măng Long Sơn		
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Vôi Việt	18.505.445.450	18.697.045.450
Các khách hàng khác	4.577.040.000	8.892.675.000
Cộng	<u>152.327.159.838</u>	<u>132.799.080.169</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	667.000.000	-	17.000.000	-
Phải thu thuế TNCN	73.183.982	-	73.183.982	-
Các khoản phải thu khác	2.481.585	-	2.740.586	-
Cộng	742.665.567	-	92.924.568	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.317.354.203	-	21.042.043.528	-
Công cụ, dụng cụ	107.882.469	-	86.178.556	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.940.489.943	-	-	-
Thành phẩm	11.738.939.104	-	20.086.099.994	-
Cộng	34.104.665.719	-	41.214.322.078	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản	616.746.180	865.012.726
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.045.454	23.186.864
Cộng	621.791.634	888.199.590

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	19.801.064	20.418.005
Tiền lương phép theo quy chế	-	747.883.826
Các khoản khác	758.581.782	523.291.426
Cộng	778.382.846	1.291.593.257

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.278.453.877	139.213.877
Các khoản công đoàn, bảo hiểm	133.014.189	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	234.654.960	280.396.507
Cộng	1.646.123.026	419.610.384

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	23.916.793.041	74.647.776.396	6.435.908.980	1.029.548.909	106.030.027.326
Mua trong kỳ	-	150.000.000	-	-	150.000.000
Tại ngày 30/06/2022	23.916.793.041	74.797.776.396	6.435.908.980	1.029.548.909	106.180.027.326
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	22.903.690.685	73.658.374.683	5.097.249.600	996.696.759	102.656.011.727
Khấu hao trong kỳ	217.488.234	146.790.745	201.306.072	5.500.002	571.085.053
Tại ngày 30/06/2022	23.121.178.919	73.805.165.428	5.298.555.672	1.002.196.761	103.227.096.780
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	1.013.102.356	989.401.713	1.338.659.380	32.852.150	3.374.015.599
Tại ngày 30/06/2022	795.614.122	992.610.968	1.137.353.308	27.352.148	2.952.930.546
Nguyên giá TSCĐ hết KH vẫn sử dụng	18.574.731.404	72.930.305.098	4.020.236.071	996.548.909	96.521.821.482
Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng	-	903.033.717	-	43.636.364	946.670.081

Tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị của Công ty được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán là bên liên quan	70.366.886	70.366.886	62.074.702	62.074.702
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	70.366.886	70.366.886	62.074.702	62.074.702
Phải trả người bán khác	57.527.384.699	57.527.384.699	48.524.597.533	48.524.597.533
Công ty Cổ phần Giấy Việt Pháp	5.704.126.747	5.704.126.747	9.026.128.406	9.026.128.406
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	14.276.537.940	14.276.537.940	12.375.832.800	12.375.832.800
Công ty TNHH Hoàn Hảo	2.581.945.017	2.581.945.017	4.906.644.896	4.906.644.896
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	4.179.450.000	4.179.450.000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Vân Long CDC	10.594.079.100	10.594.079.100	-	-
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam	13.150.968.000	13.150.968.000	15.003.429.375	15.003.429.375
Các nhà cung cấp khác	7.040.277.895	7.040.277.895	7.212.562.056	7.212.562.056
Cộng	57.597.751.585	57.597.751.585	48.586.672.235	48.586.672.235

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.083.870.366	355.155.162	728.715.204
Thuế thu nhập doanh nghiệp	306.232.817	74.981.530	324.788.973	56.425.374
Thuế thu nhập cá nhân	(4.609.720)	80.542.382	-	75.932.662
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	32.538.238	117.178.871	149.717.109	-
Các loại thuế khác	759.200	35.380.896	26.273.400	9.866.696
Cộng	334.920.535	1.391.954.045	855.934.644	870.939.936
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i>	<i>4.609.720</i>			<i>-</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>		<i>339.530.255</i>		<i>870.939.936</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả	Vay	Trả nợ	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa (1)	27.625.549.610	27.625.549.610	51.707.671.630	52.939.156.394	26.394.064.846	26.394.064.846
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bìm Sơn (2)	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	27.625.549.610	27.625.549.610	57.707.671.630	52.939.156.394	32.394.064.846	32.394.064.846

- (1) Khoản vay theo hợp đồng vay số 300058024/2021-HĐCVHM/NHCT424-VICEM BAO BI BIM SON ngày 16/12/2021 với hạn mức tín dụng là 65 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 16/12/2021 đến hết ngày 15/12/2022. Thời hạn cho vay quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng mỗi giấy nhận nợ. Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì. Tài sản bảo đảm là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị của Công ty theo các hợp đồng thế chấp tài sản.
- (2) Khoản vay theo hợp đồng số 01/2022/295834/HĐTD ngày 25/02/2022 với hạn mức tín dụng là 25 tỷ đồng. Thời hạn cho vay từ ngày 25/02/2022 đến hết ngày 31/12/2022. Mục đích khoản vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cho vay quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng mỗi giấy nhận nợ. Lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ, lãi suất tại ngày kí hợp đồng là 5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	4.621.549.195	97.357.781.974
Lãi trong năm	-	-	-	3.755.997.333	3.755.997.333
Trích lập các quỹ	-	-	-	(1.581.549.195)	(1.581.549.195)
Chia cổ tức	-	-	-	(3.040.000.000)	(3.040.000.000)
Tại ngày 01/01/2022	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	3.755.997.333	96.492.230.112
Lãi trong kỳ	-	-	-	229.805.404	229.805.404
Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.615.997.333)	(2.615.997.333)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.140.000.000)	(1.140.000.000)
Tại ngày 30/06/2022	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	229.805.404	92.966.038.183

Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 295/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2022, cụ thể:

- Chia cổ tức với tỷ lệ 3% 1.140.000.000 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2.315.997.333 đồng
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành 300.000.000 đồng

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2022</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2022</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	18.620.000.000	49,00%	18.620.000.000	49,00%
Ông Đỗ Trọng Tân	2.000.000.000	5,26%	2.000.000.000	5,26%
Bà Lê Thị Tâm	1.970.000.000	5,18%	1.970.000.000	5,18%
Các cổ đông khác	15.410.000.000	40,55%	15.410.000.000	40,55%
Cộng	38.000.000.000	100%	38.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.800.000	3.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.800.000	3.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.800.000	3.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.800.000	3.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.800.000	3.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	955.579.000	955.579.000
Công ty TNHH TMDL & XNK Thanh Long	373.360.000	373.360.000
Công ty Cổ phần Hà Anh	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bắc Kạn	505.010.000	505.010.000
Công ty Cổ phần Xi măng Việt Trung	20.304.000	20.304.000
Công ty TNHH Hà Thịnh	11.905.000	11.905.000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	139.885.645.599	139.862.460.888
Doanh thu bán thành phẩm vỏ bao	138.708.077.415	138.088.380.060
Doanh thu bán sản phẩm khác	1.177.568.184	1.774.080.828
Các khoản giảm trừ doanh thu	11.007.990	8.676.735
Hàng bán bị trả lại	11.007.990	8.676.735
Doanh thu thuần	139.874.637.609	139.853.784.153

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm vỏ bao	127.655.154.133	123.784.003.780
Giá vốn khác	416.511.955	1.031.242.305
Cộng	128.071.666.088	124.815.246.085

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Chi phí lãi vay	766.171.844	1.176.018.374
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	374.400.000	(320.342.500)
Chi phí tài chính khác	2.863.673	-
Cộng	<u>1.143.435.517</u>	<u>855.675.874</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Chi phí bán hàng	3.723.419.347	3.421.430.418
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	2.809.635.612	2.835.326.001
Chi phí khác	913.783.735	586.104.417
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.624.613.976	8.993.954.236
Chi phí nhân viên quản lý	2.996.349.893	5.552.353.658
Chi phí vật liệu quản lý	231.260.022	140.878.797
Chi phí đồ dùng văn phòng	25.866.472	196.930.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	175.234.026	193.305.894
Thuế, phí và lệ phí	226.266.853	232.904.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.494.038.464	1.224.091.429
Chi phí khác	1.475.598.246	1.453.489.482
Cộng	<u>10.348.033.323</u>	<u>12.415.384.654</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110.113.853.920	110.561.919.219
Chi phí nhân công	16.018.287.217	19.687.280.608
Chi phí khấu hao tài sản cố định	571.085.053	580.709.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.553.109.455	10.299.220.867
Chi phí khác	3.646.657.264	3.285.544.719
Cộng	<u>140.902.992.909</u>	<u>144.414.674.435</u>

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	304.786.934	1.773.978.168
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	70.120.714	178.756.893
- Chi phí lãi vay không được trừ	-	118.756.893
- Chi phí không được trừ khác	70.120.714	60.000.000
Thu nhập chịu thuế	374.907.648	1.952.735.061
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	74.981.530	390.547.012
Thuế TNDN từ năm trước phải nộp bổ sung	-	9.029.350
Chi phí thuế TNDN hiện hành	74.981.530	399.576.362

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	229.805.404	1.374.401.806
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	229.805.404	1.374.401.806
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.800.000	3.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60	362

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	- Cổ đông sở hữu 49% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	- Cùng Thành viên Hội đồng quản trị

Ngoài giao dịch và số dư với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh khác trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty có các giao dịch và số dư khác với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Phí quản lý		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	127.632.639	116.652.425
Chi trả cổ tức		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	558.600.000	1.489.600.000

Số dư với các bên liên quan

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Cổ tức phải trả		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	558.600.000	-

Tiền lương và thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

Tên	Chức vụ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
		VND	VND
Nguyễn Văn Chàng	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
Trịnh Văn Diễn	Giám đốc, Ủy viên HĐQT	342.122.240	270.609.284
Phạm Thị Thu Hương	Kế toán trưởng, Ủy viên HĐQT	259.084.421	208.625.440
Nguyễn Minh Đức	Ủy viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Mai Việt Dũng	Ủy viên HĐQT	253.564.803	233.127.740
Nguyễn Thanh Tịnh	Phó Giám đốc	-	226.397.449
Cộng		<u>914.771.464</u>	<u>998.759.913</u>

27. THÔNG TIN KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban kiểm soát	203.124.462	313.058.170

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét.

Thanh Hóa, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Người lập



Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hương

Giám đốc



Trịnh Văn Diễn